BÀI 1: CHÀO CHỊ *(HELLO MISS)*

- **MỘT SỐ ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG THÔNG DỤNG** – *SOME POPULAR PERSONAL PRONOUNS*
- **ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG SỐ NHIỀU** – *PLURAL PERSONAL PRONOUNS*
- **CÁCH CHÀO HỎI** – *GREETINGS*
- **THÁN TỪ "ƠI"** – *EXPRESSION "ƠI"*
- **CÁCH HỎI VÀ GIỚI THIỆU TÊN** – *ASK AND ANSWER ABOUT NAMES*

TỪ VỰNG – *VOCABULARY*



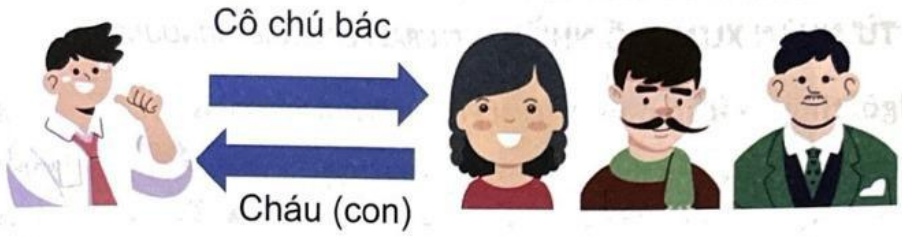
These two pronouns are used when the listener is approximately the same age as the speaker.

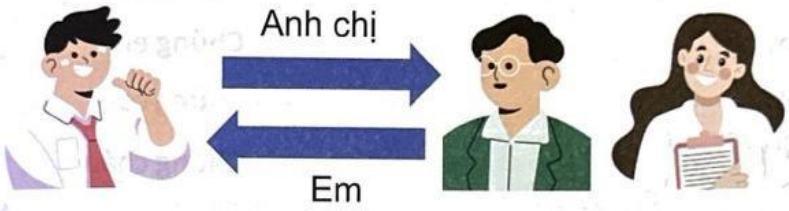






LIVEWORKSHEETS





Personal Pronouns	
Bạn	To address or refer to a person (male or female) of similar age to the speaker, often in a formal or neutral context.
Em	To address or refer to a person (male or female) slightly younger than the speaker.
Anh	To address or refer to a male slightly older than the speaker or in formal situations.
Chị	To address or refer to a female slightly older than the speaker or in formal situations.
Cô	To address or refer to a female who is about 20 or more years older than the speaker, roughly the age of the speaker's aunts, and younger than the speaker's parents.
Chú	To address or refer to a male who is about 20 or more years older than the speaker, roughly the age of the speaker's uncles, and younger than the speaker's parents.
Bác	To address or refer to a male or female who is about 20 or more years older than the speaker, roughly the age of the speaker's aunts and uncles, and older than the speaker's parents.
Ông	To address or refer to an elderly male roughly the age of the speaker's grandparents.
Bà	To address or refer to an elderly female roughly the age of the speaker's grandparents.
Con (cháu)	To address or refer to a boy or girl who is about 20 or more years younger than the speaker, roughly the age of the speaker's grandchildren, nephew or niece.

LIVEWORKSHEETS

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG SỐ NHIỀU – *PLURAL PERSONAL PRONOUNS*

A. Ngôi thứ nhất số nhiều – *First Person Plural Pronouns*

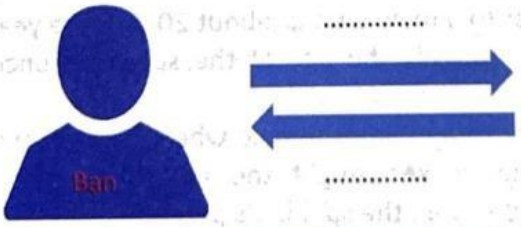
Số ít *(Singular)*	Số nhiều *(Plural)*
Tôi	**Chúng** tôi
Em	**Chúng** em
Con	**Chúng** con
Cháu	**Chúng** cháu

B. Ngôi thứ hai số nhiều – *Second Person Plural Pronouns*

Số ít *(Singular)*	Số nhiều *(Plural)*
Bạn	**Các** bạn
Em	**Các** em
Anh	**Các** anh
Cô	**Các** cô
....	....

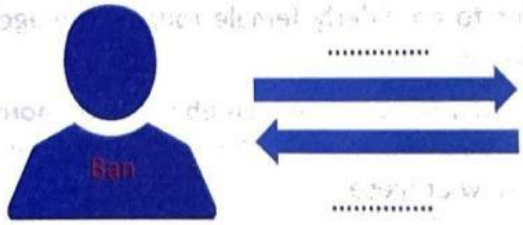
Thực hành 1: Sử dụng đại từ thích hợp để gọi những người sau *(Use correct personal pronouns to address the following people)*

1





2





LIVEWORKSHEETS

3

Bạn

.....

.....



4

Bạn

.....

.....



5

Bạn

.....

.....



6

Bạn

.....

.....



7

Bạn

.....

.....



LIVEWORKSHEETS

Xin chào



❖ "**Xin chào**" is a common way to say hello or goodbye in Vietnamese. You can use it at any time of the day.

Chào + ____


Chào anh

Chào em



Chào cô

Chào cháu








____ + chào + ____


Cháu chào bà

Chào cháu



Chào con

Con chào chú



LIVEWORKSHEETS

Thực hành 2: Chào những người trong ảnh sau *(Say hello to the people in the following pictures)*

Chào con



Chào các con





1



2



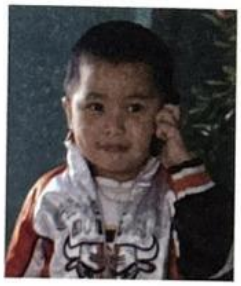
3



4



5



6



7



8



9



10



11

LIVEWORKSHEETS

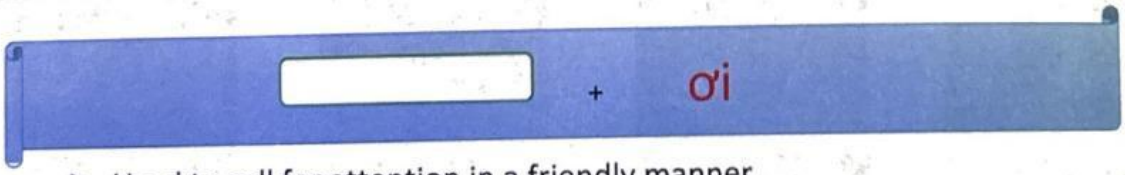
Thực hành 3: Nghe và điền dấu thanh điệu vào các từ sau *(Listen and annotate the tonal markers for the following words)*

1. Tôi	6. Cô	11. Chung em
2. Ban	7. Chu	12. Chao chau
3. Anh	8. Ông	13. Chao cac con
4. Chi	9. Ba	14. Chau chao cô
5. Em	10. Cac ban	15. Con chao ông

Thực hành 4: Nghe và điền từ vào chỗ trống *(Listen and fill in the blanks)*

1. Em chào	5. ..... chào anh.
2. ..... chào bà.	6. Chúng con chào .....
3. Con ..... chú.	7. Ông chào .....
4. ..... chào ông.	8. Chị chào .....

THÁN TỪ "ƠI" – *EXPRESSION "ƠI"*



➢ Used to call for attention in a friendly manner



Thực hành 5: Sử dụng thán từ "ơi" để gọi những người sau *(Use the expression "**ơi**" to call the following people)*



LIVEWORKSHEETS



1



2



3



4



5



6



7



8

Thực hành 6: Nghe và chọn hình đúng *(Listen and choose the picture that matches the audio)*



(a)



(b)



(c)



(d)



(e)

①.	②.	③.	④.

LIVEWORKSHEETS

HỘI THOẠI & NGỮ PHÁP – *CONVERSATION & GRAMMAR*

(1)



Andy: Chào em

Quỳnh: Chào anh

Andy: Anh **tên** là Andy. Em **tên** là gì?

Quỳnh: Em **tên** là Quỳnh.

(2)



Minh, Văn: Chào các con

Con: Chúng con chào ông bà ạ.

Minh, Văn: Các con **tên** là gì?



Con **tên** là Vy ạ.

Con **tên** là Chi ạ.

Vy Chi

(?) *Pronoun* + **tên là gì?**

(?) **Tên** + *Pronoun* + **là gì?**

⇨ *Pronoun* + **tên là** + *Name*

Ví dụ:

- - Em **tên là gì?**
  - Em **tên** là Quỳnh ạ.
- - **Tên** chị **là gì?**
  - **Tên** chị là Phương.

LIVEWORKSHEETS

- - Bà **tên là gì**?
  - **Tôi** là Kim.

❖ Note:

- "**là**" (To be) a connecting verb, used to express the relation between subject and predicate of a sentence.
- "**ạ**" is placed at the end of the sentence (usually by a young person) to show respect to an elderly person.

Thực hành 7: Lập hội thoại dựa theo mẫu sau *(Make conversations based on the following example)*

Chào em. Em **tên** là gì?



Chào anh. Em **tên** là Nga. Còn anh, anh **tên** là gì?

Anh **tên** là Huy.



1



2



3

Thực hành 8: Nghe rồi điền từ vào chỗ trống *(Listen and fill in the blanks)*

1. - Chào em. Em ..... là gì?
   - Chào ..... Em tên ..... Quỳnh ạ.
2. - Chú tên là ..... ạ?
   - ..... tên là Alex. Còn ....., cháu tên là gì?
   - Cháu ..... là Vy ạ.
3. - ..... chào cô ạ.
   - Cô chào .....

Thực hành 9: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống *(Choose the correct answer to fill in the blanks)*

tên, em, là, anh, chào

- .....anh.
- Chào em, em ..... là gì?
- .....tên là Huyền. Còn ....., anh tên là gì?
- Anh tên ..... Kentaro.

LIVEWORKSHEETS

Thực hành 10: Lập hội thoại dựa theo cấu trúc sau *(Make conversations based on the following structure)*

Chào anh

Chào em

Anh tên là gì?

Anh tên là Andy.
Còn em, em tên là gì?

Em tên là Quỳnh

LUYỆN PHÁT ÂM – *PRONUNCIATION PRACTICE*

Thực hành 11: Phân biệt các nguyên âm a/e/i/o/u *(Distinguish between the vowels a/e/i/o/u)*

	a	e	i	o	u
b	ba	be	bi	bo	bu
m	ma	me	mi	mo	mu
v	va	ve	vi	vo	vu
h	ha	he	hi	ho	hu

Thực hành 12: Phân biệt thanh ngang và thanh huyền *(Distinguish between the flat tone and down tone)*

ba	-	bà	ho	-	hò	an	-	àn
ma	-	mà	mi	-	mì	im	-	ìm
va	-	và	ve	-	vè	em	-	èm
ha	-	hà	bi	-	bì	un	-	ùn

TIẾNG LÓNG – *SLANG*



LIVEWORKSHEETS